TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1 – QUẢNG TRỊ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 01/2026/QĐST- KDTM	*Quảng Trị, ngày 07 tháng 01 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hoà giải thành ngày 30 tháng 12 năm 2025 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 21/2025/TLST - KDTM ngày 13 tháng 10 năm 2025.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng N (A);

Địa chỉ: số B đường L, phường G, Thành phố Hà Nội;

Đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Toàn V - Tổng giám đốc;

Đại diện theo ủy quyền: Ông Trương Văn Đ - Giám đốc Ngân hàng N - Chi nhánh B;

Đại diện theo ủy quyền lại: Bà Đinh Thị Thu T - Giám đốc Giám đốc Ngân hàng N - Chi nhánh B - Phòng G; địa chỉ trụ sở: Số C H, xã H, tỉnh Quảng Trị.

(Theo Giấy ủy quyền số: 1811/GUQ-NHNo.BQB-TH ngày 14/8/2025 của Giám đốc A - Chi nhánh B).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Đ1, sinh năm 1971 và bà Trương Thị T1, sinh năm 1974;

Đều trú tại: Thôn T, xã B, tỉnh Quảng Trị.

2. Sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về xác nhận số nợ phải thanh toán:

Căn cứ Hợp đồng tín dụng số 3801-LAV-202202998 ngày 31/8/2022 đã ký kết giữa Ngân hàng N - Chi nhánh B với ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Trương Thị Thu . Ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Trương Thị T1 phải trả cho Ngân hàng N tổng số tiền tính đến ngày 30/12/2025 là: **11.673.541.369** đồng (Trong đó: Nợ gốc: 9.150.000.000 đồng và nợ lãi: 2.523.541.369 đồng)

2.2. Về phương thức và thời hạn thanh toán:

Hai bên đương sự thỏa thuận thống nhất hàng tháng ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Trương Thị T1 phải thanh toán cho Ngân hàng N số tiền gốc là: 75.000.000 đồng kể từ tháng 01/2026 cho đến tháng 06/2027, cụ thể:

Đợt 1: Ngày 25/01/2026 ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Trương Thị T1 trả 75.000.000 đồng tiền gốc (Bảy mươi lăm triệu đồng).

Đợt 2: Ngày 25/02/2026 ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Trương Thị T1 trả 75.000.000 đồng tiền gốc (Bảy mươi lăm triệu đồng).

Đợt 3: Ngày 25/03/2026 ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Trương Thị T1 trả 75.000.000 đồng tiền gốc (Bảy mươi lăm triệu đồng).

Đợt 4: Ngày 25/04/2026 ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Trương Thị T1 trả 75.000.000 đồng tiền gốc (Bảy mươi lăm triệu đồng).

Đợt 5: Ngày 25/05/2026 ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Trương Thị T1 trả 75.000.000 đồng tiền gốc (Bảy mươi lăm triệu đồng).

Đợt 6: Ngày 25/06/2026 ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Trương Thị T1 trả 75.000.000 đồng tiền gốc (Bảy mươi lăm triệu đồng).

Đợt 7: Ngày 25/07/2026 ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Trương Thị T1 trả 75.000.000 đồng tiền gốc (Bảy mươi lăm triệu đồng).

Đợt 8: Ngày 25/08/2026 ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Trương Thị T1 trả 75.000.000 đồng tiền gốc (Bảy mươi lăm triệu đồng).

Đợt 9: Ngày 25/09/2026 ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Trương Thị T1 trả 75.000.000 đồng tiền gốc (Bảy mươi lăm triệu đồng).

Đợt 10: Ngày 25/10/2026 ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Trương Thị T1 trả 75.000.000 đồng tiền gốc (Bảy mươi lăm triệu đồng).

Đợt 11: Ngày 25/11/2026 ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Trương Thị T1 trả 75.000.000 đồng tiền gốc (Bảy mươi lăm triệu đồng).

Đợt 12: Ngày 25/12/2026 ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Trương Thị T1 trả 75.000.000 đồng tiền gốc (Bảy mươi lăm triệu đồng).

Đợt 13: Ngày 25/01/2027 ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Trương Thị T1 trả 75.000.000 đồng tiền gốc (Bảy mươi lăm triệu đồng).

Đợt 14: Ngày 25/02/2027 ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Trương Thị T1 trả 75.000.000 đồng tiền gốc (Bảy mươi lăm triệu đồng).

Đợt 15: Ngày 25/03/2027 ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Trương Thị T1 trả 75.000.000 đồng tiền gốc (Bảy mươi lăm triệu đồng).

Đợt 16: Ngày 25/04/2027 ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Trương Thị T1 trả 75.000.000 đồng tiền gốc (Bảy mươi lăm triệu đồng).

Đợt 17: Ngày 25/05/2027 ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Trương Thị T1 trả 75.000.000 đồng tiền gốc (Bảy mươi lăm triệu đồng).

Đợt 18: Ngày 25/06/2027 ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Trương Thị Thu thanh T2 hết số tiền 10.400.797.533 đồng và các loại lãi, phí phát sinh kể từ ngày 31/12/2025.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày Tòa án lập Biên bản hòa giải thành là ngày 31/12/2025, ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Trương Thị T1 còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi phát sinh của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng số 3801-LAV-202202998 ngày 31/8/2022 giữa Ngân hàng N và ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Trương Thị T1 cho đến khi thanh toán xong khoản nợ vay.

2.3. Về tài sản thế chấp bảo đảm cho khoản vay:

Trường hợp ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Trương Thị T1 vi phạm một trong các kỳ trả nợ thì xem như vi phạm toàn bộ nghĩa vụ trả nợ, phía Ngân hàng N có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án kê biên, phát mại tài sản thế chấp để thi hành án, thu hồi nợ cho ngân hàng tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số: 2008/2020/HĐTC ngày 20 tháng 08 năm 2020 đã ký giữa A Chi nhánh B (Bên nhận thế chấp) và ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Trương Thị T1 (Bên thế chấp). Tài sản thế chấp bao gồm:

a) Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 599, tờ bản đồ số 11, diện tích 782m^2, địa chỉ thửa đất: Xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 579190, số vào sổ cấp GCN: CH 01881 do UBND huyện B cấp ngày 06 tháng 03 năm 2017, đứng tên ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Trương Thị Thu .

b) Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 580, tờ bản đồ số 11, diện tích 735m^2, địa chỉ thửa đất: Xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CG 579142, số vào sổ cấp GCN: CH 01866 do UBND huyện B cấp ngày 06 tháng 03 năm 2017, đứng tên Ông: Nguyễn Văn Đ1 và Bà: Trương Thị Thu .

c) Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thửa đất số 88, tờ bản đồ số 11, diện tích 58m^2, địa chỉ thửa đất: Thôn T, xã T, huyện B, tỉnh Quảng Bình theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CI 948671, số vào sổ cấp GCN: CS 03398 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 12 tháng 01 năm 2018 đứng tên ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Trương Thị Thu .

Nếu số tiền thu được từ việc xử lý tài sản bảo đảm không đủ trả nợ cho A thì A thông qua A Chi nhánh B có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự xử lý bất kỳ tài sản nào thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Trương Thị T1 để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật.

2.4. Về chi phí tố tụng: Ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Trương Thị T1 tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng số tiền 7.500.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và 468 Bộ luật Dân sự.

2.5. Về án phí:

Căn cứ khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án.

- Ông Nguyễn Văn Đ1 và bà Trương Thị T1 tự nguyện chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm số tiền 59.836.770 đồng (Năm mươi chín triệu, tám trăm ba mươi sáu nghìn, bảy trăm bảy mươi đồng) để sung quỹ Nhà nước.

- Hoàn trả cho Ngân hàng N số tiền tạm ứng án phí đã nộp 59.713.691 đồng (Năm mươi chín triệu, bảy trăm mười ba nghìn, sáu trăm chín mươi mốt đồng)

theo Biên lai nộp tiền tạm ứng án phí số BLTU/25E/0000709 ngày 10/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Quảng Trị.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Trị;
- VKSND khu vực 1;
- THADS tỉnh Quảng Trị;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Phan Thị Mỹ Trang